

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP
TIỀN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2024/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 28 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên 2024 kèm giải trình (soát xét)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2024 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên riêng và hợp nhất kèm giải trình đã soát xét năm 2024

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-42



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	
Ông Lê Xuân Sắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 10 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.344.877.000.255	1.371.381.248.839
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.170.140.806	209.465.131.035
111	1. Tiền		36.745.217.956	186.672.805.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.424.922.850	22.792.325.182
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	46.707.187.132	12.383.379.862
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37.878.088.248	1.110.507.741
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.170.901.116)	(727.127.879)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		354.977.193.290	209.077.516.658
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	209.199.849.909	154.760.598.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	145.842.858.516	55.081.398.963
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	865.039.309	1.166.073.430
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	876.045.991.019	938.671.909.514
141	1. Hàng tồn kho		888.156.761.840	942.621.597.191
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.110.770.821)	(3.949.687.677)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.976.488.008	1.783.311.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	46.229.164	168.655.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.930.258.844	1.614.655.991
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		909.650.403.580	914.578.064.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		698.633.333	1.847.085.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	698.633.333	1.847.085.170
220	II. Tài sản cố định		135.042.731.441	140.300.377.167
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	80.185.658.595	82.569.480.115
222	- Nguyên giá		130.580.445.829	130.358.445.829
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.394.787.234)	(47.788.965.714)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5.704.329.704	7.843.453.340
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.130.412.120)	(4.991.288.484)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	49.152.743.142	49.887.443.712
228	- Nguyên giá		79.003.791.327	79.003.791.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.851.048.185)	(29.116.347.615)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.156.500.907	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.156.500.907	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	770.490.228.801	770.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.262.309.098	1.940.373.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.262.309.098	1.940.373.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.254.527.403.835	2.285.959.313.315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		967.245.917.847	937.050.186.498
310	I. Nợ ngắn hạn		964.328.460.634	931.729.074.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	290.818.974.303	185.838.817.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.732.662.051	626.107.021
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.547.638	2.664.879.359
314	4. Phải trả người lao động		882.286.000	910.589.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	723.032.074	904.442.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.766.430.092	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	111.881.731.761	103.474.060.259
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	548.617.752.356	633.186.704.228
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.857.044.359	1.357.044.359
330	II. Nợ dài hạn		2.917.457.213	5.321.112.230
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	922.143.379	2.305.358.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.234.275.791	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	761.038.043	2.283.114.155
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.287.281.485.988	1.348.909.126.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.287.281.485.988	1.348.909.126.817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.884.553.300	142.012.194.129
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		142.012.194.129	55.777.094.952
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(59.127.640.829)	86.235.099.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.254.527.403.835	2.285.959.313.315

Luân

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.254.724.514.948	1.250.279.539.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	314.199.823	1.591.818
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.254.410.315.125	1.250.277.947.291
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.271.713.348.757	1.217.690.587.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(17.303.033.632)	32.587.359.871
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	9.866.153.274	93.146.170.849
22	7. Chi phí tài chính	29	27.538.105.756	13.592.443.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.939.564.755	29.654.354.277
25	8. Chi phí bán hàng	30	12.819.603.872	9.584.107.980
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	11.596.952.417	10.794.691.510
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(59.391.542.403)	91.762.287.291
31	11. Thu nhập khác	32	293.573.832	400.759.137
32	12. Chi phí khác	33	29.672.258	2.353.556
40	13. Lợi nhuận khác		263.901.574	398.405.581
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(59.127.640.829)	92.160.692.872
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	1.573.704.657
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(59.127.640.829)	90.586.988.215

Lê Thị Xuân
Người lậpNgô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(59.127.640.829)	92.160.692.872
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.479.645.726	7.302.434.073
03	- Các khoản dự phòng		10.604.856.381	(39.591.726.879)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(582.679.645)	(90.240.274.793)
06	- Chi phí lãi vay		22.939.564.755	29.654.354.277
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(20.686.253.612)	(714.520.450)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(154.809.882.134)	(64.907.005.809)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		54.464.835.351	(11.569.743.013)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		116.524.668.853	77.659.982.229
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(199.509.145)	843.943.840
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(36.767.580.507)	6.531.176.996
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.124.952.513)	(29.415.737.453)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.552.521.762)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.210.497.678)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.151.195.469)	(22.782.401.338)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.378.500.907)	(758.890.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	336.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(3.841.763)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	96.430.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(86.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.325.734.131	89.030.323.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.052.766.776)	99.033.954.944

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		874.767.594.109	960.397.618.692
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(959.474.916.535)	(1.015.288.298.015)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.383.705.558)	(1.383.705.558)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(51.054.284.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(86.091.027.984)</i>	<i>(107.328.668.881)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(154.294.990.229)	(31.077.115.275)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		209.465.131.035	49.392.707.239
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>55.170.140.806</u>	<u>18.315.591.964</u>

Lê Thị Xuân

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 63 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4,13 tỷ VND tương đương 0,33%, giá vốn tăng 54 tỷ VND tương đương tăng 4,44% khiến lợi nhuận gộp giảm 49,9 tỷ VND. Nguyên nhân do mặc dù sản lượng bán tăng nhưng giá bán giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, 6 tháng đầu năm 2023 Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư với giá trị 34,15 tỷ VND, trong khi 6 tháng đầu năm 2024, Công ty thực hiện dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư với giá trị 2,4 tỷ VND, dẫn tới lợi nhuận trước thuế trong sáu tháng đầu năm 2024 suy giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên tỷ trọng lớn toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	36.235.000	5.448.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.708.982.956	186.667.357.853
Các khoản tương đương tiền (*)	18.424.922.850	22.792.325.182
	<u><u>55.170.140.806</u></u>	<u><u>209.465.131.035</u></u>

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị 18.424.922.850 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,6%/năm.

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 18.424.922.850 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 3,7%/năm.

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 22)

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.878.088.248	34.707.205.200	(3.170.901.116)	1.110.507.741	383.379.862	(727.127.879)
<i>CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (TIP)</i>	-	-	-	677.062.879	382.400.000	(294.662.879)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn hoá chất Đức Giang (DGC)</i>	10.827.345.049	10.731.000.000	(96.345.049)	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)</i>	4.844.100.000	4.780.800.000	(63.300.000)	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)</i>	7.719.750.000	6.371.850.000	(1.347.900.000)	-	-	-
<i>Chứng khoán khác</i>	14.486.893.199	12.823.555.200	(1.663.356.067)	433.444.862	979.862	(432.465.000)
	<u>37.878.088.248</u>	<u>34.707.205.200</u>	<u>(3.170.901.116)</u>	<u>1.110.507.741</u>	<u>383.379.862</u>	<u>(727.127.879)</u>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	-		597.690.228.801	-	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	95,83%	115.000.000.000	-	95,83%
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	97,35%	156.726.500.000	-	97,35%
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	100%	325.963.728.801	-	100%
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	-		172.800.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	48,00%	172.800.000.000	-	48,00%
	770.490.228.801	-		770.490.228.801	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Biên Hòa, Đồng Nai	48%	48%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	5.079.047.156	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	-	-	4.666.621.786	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	412.425.370	-
Bên khác	209.199.849.909	(1.930.554.444)	149.681.551.553	(1.930.554.444)
HQ Co., Ltd	48.402.667.875	-	6.270.561.455	-
Lim Hok Chhourn Steel	22.971.600.583	-	4.061.098.326	-
CTCP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	1.207.290.480	-	9.913.528.217	-
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	20.048.499.578	-	12.056.344.638	-
Công ty TNHH Thép và Xây dựng Tự Lực	649.262.669	-	21.858.647.561	-
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	2.554.937.505	-	16.726.163.094	-
Công ty TNHH TMDV Thép Khương Mai	76.606.571	-	11.222.210.020	-
Công ty TNHH XD Sunrise NTV	11.469.632.535	-	11.469.632.535	-
Các khách hàng khác	101.819.352.113	(1.930.554.444)	56.103.365.707	(1.930.554.444)
	209.199.849.909	(1.930.554.444)	154.760.598.709	(1.930.554.444)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	144.369.215.262	-	51.723.472.036	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	3.579.197.493	-	51.723.472.036	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (*)	140.790.017.769	-	-	-
Bên khác	1.473.643.254	-	3.357.926.927	-
Trả trước cho người bán khác	1.473.643.254	-	3.357.926.927	-
	145.842.858.516	-	55.081.398.963	-

(*) Khoản trả trước dựa theo hợp đồng nguyên tắc số 268/2024/HDNT/TN-TLH ngày 02/01/2024 giữa Công ty và Công ty TNHH Thép Tây Nguyên về việc mua hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Du lịch Lê Vy (*)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Thông tin chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2024 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Du lịch Lê Vy với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Lê Vy;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	548.240.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.880.476	-	396.694.962	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	18.870	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.480	-	-	-
Tạm ứng	656.790.483	-	141.100.000	-
Phải thu khác	6.348.000	-	80.038.468	-
	865.039.309	-	1.166.073.430	-
a2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	6.348.000	-	6.348.000	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	858.691.309	-	1.159.725.430	-
Các đối tượng khác	-	-	548.240.000	-
	865.039.309	-	1.166.073.430	-
b) Dài hạn				
b1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Ký cược, ký quỹ	698.633.333	-	1.847.085.170	-
	698.633.333	-	1.847.085.170	-
b2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	-	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	698.633.333	-	1.847.085.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	1.930.554.444	-	1.930.554.444	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	11.198.561.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	888.148.287.605	(12.110.770.821)	931.414.561.144	(3.949.687.677)
	888.156.761.840	(12.110.770.821)	942.621.597.191	(3.949.687.677)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.156.500.907	-
- Thi công công hộp hàng rào bê tông	957.407.407	-
- Thiết kế phần mềm quản lý kho	199.093.500	-
	1.156.500.907	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.725.357.535	11.654.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.358.445.829
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	222.000.000	-	-	-	222.000.000
Số dư cuối kỳ	105.725.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.580.445.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.312.516.022	9.081.610.634	8.095.940.304	3.035.028.251	263.870.503	47.788.965.714
- Khấu hao trong kỳ	1.612.961.448	674.691.508	159.835.230	158.333.334	-	2.605.821.520
Số dư cuối kỳ	28.925.477.470	9.756.302.142	8.255.775.534	3.193.361.585	263.870.503	50.394.787.234
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	78.412.841.513	2.572.899.356	1.346.239.253	237.499.993	-	82.569.480.115
Tại ngày cuối kỳ	76.799.880.065	2.120.207.848	1.186.404.023	79.166.659	-	80.185.658.595

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.401.200.174 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	<u>12.834.741.824</u>	<u>12.834.741.824</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.991.288.484	4.991.288.484
- Trích khấu hao	2.139.123.636	2.139.123.636
Số dư cuối kỳ	<u>7.130.412.120</u>	<u>7.130.412.120</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	7.843.453.340	7.843.453.340
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.704.329.704</u>	<u>5.704.329.704</u>

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	77.277.390.327	1.726.401.000	79.003.791.327
Số dư cuối kỳ	<u>77.277.390.327</u>	<u>1.726.401.000</u>	<u>79.003.791.327</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.791.971.613	1.324.376.002	29.116.347.615
- Khấu hao trong kỳ	635.150.568	99.550.002	734.700.570
Số dư cuối kỳ	<u>28.427.122.181</u>	<u>1.423.926.004</u>	<u>29.851.048.185</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	49.485.418.714	402.024.998	49.887.443.712
Tại ngày cuối kỳ	<u>48.850.268.146</u>	<u>302.474.996</u>	<u>49.152.743.142</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 59.549.500.000 VND.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.850.377	152.292.143
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.378.787	16.363.636
	<u>46.229.164</u>	<u>168.655.779</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.686.363	83.225.614
Chi phí sửa chữa lớn	2.201.622.735	1.857.147.724
	<u>2.262.309.098</u>	<u>1.940.373.338</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Bên liên quan	32.614.498.620	32.614.498.620	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	31.567.603.430	31.567.603.430	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.046.895.190	1.046.895.190	1.423.465.198	1.423.465.198
Bên khác	258.204.475.683	258.204.475.683	184.415.352.217	184.415.352.217
Công ty TNHH Metal One Vietnam	3.623.344.588	3.623.344.588	8.677.909.679	8.677.909.679
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	81.675.337.645	81.675.337.645	80.126.826.835	80.126.826.835
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	17.071.033.761	17.071.033.761	340.958	340.958
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	49.909.547.116	49.909.547.116	48.810.381.045	48.810.381.045
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	9.689.792.552	9.689.792.552	42.315.820.498	42.315.820.498
Công ty TNHH Thép SMC	40.559.497.440	40.559.497.440	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt Pointer Investment (H.K) Limited	26.725.567.581	26.725.567.581	-	-
Đối tượng khác	25.915.190.902	25.915.190.902	-	-
	3.035.164.098	3.035.164.098	4.484.073.202	4.484.073.202
	290.818.974.303	290.818.974.303	185.838.817.415	185.838.817.415

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	3.284.430.196	393.854.725
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	393.854.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	3.284.430.196	-
Bên khác	1.448.231.855	232.252.296
CTCP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	903.506.171	-
Đối tượng khác	544.725.684	232.252.296
	4.732.662.051	626.107.021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	22.660.411.574	22.660.411.574	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.552.521.762	-	2.552.521.762	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	112.357.597	304.800.210	368.610.169	-	48.547.638
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	2.664.879.359	22.980.726.128	25.597.057.849	-	48.547.638

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	589.097.791	774.485.549
- Phí sử dụng Upas LC phải trả	133.934.283	129.956.986
	723.032.074	904.442.535

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	2.766.430.092	2.766.430.092
	<u><u>2.766.430.092</u></u>	<u><u>2.766.430.092</u></u>
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	922.143.379	2.305.358.425
	<u><u>922.143.379</u></u>	<u><u>2.305.358.425</u></u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	157.140	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Khoản phải trả Upas LC (*)	108.910.598.712	102.748.658.559
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.702.819.981	457.245.772
	<u><u>111.881.731.761</u></u>	<u><u>103.474.060.259</u></u>
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	108.910.598.712	102.748.658.559
- CTCP Đầu tư Thương mại SMC	2.195.249.174	-
- Phải trả đối tượng khác	775.883.875	725.401.700
	<u><u>111.881.731.761</u></u>	<u><u>103.474.060.259</u></u>
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.275.791	732.639.650
	<u><u>1.234.275.791</u></u>	<u><u>732.639.650</u></u>
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Eskimos	570.566.700	570.566.750
- Công ty Cổ phần ZINGAL	-	162.072.900
- Công ty TNHH Kỹ thuật New Sun Việt Nam	663.709.091	-
	<u><u>1.234.275.791</u></u>	<u><u>732.639.650</u></u>

(*) Khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	630.396.231.353	630.396.231.353	874.767.594.109	959.474.916.535	545.688.908.927	545.688.908.927
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	171.430.610.368	171.430.610.368	329.619.375.333	303.768.126.322	197.281.859.379	197.281.859.379
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (2)	106.715.973.136	106.715.973.136	-	106.715.973.136	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (3)	165.638.000.000	165.638.000.000	383.301.000.000	343.892.811.000	205.046.189.000	205.046.189.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	183.999.812.849	183.999.812.849	158.971.246.776	203.923.422.077	139.047.637.548	139.047.637.548
- Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên (5)	-	-	576.977.000	-	576.977.000	576.977.000
- Các khoản vay cá nhân (6)	2.611.835.000	2.611.835.000	2.298.995.000	1.174.584.000	3.736.246.000	3.736.246.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.790.472.875	2.790.472.875	1.522.076.112	1.383.705.558	2.928.843.429	2.928.843.429
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	2.790.472.875	2.790.472.875	1.522.076.112	1.383.705.558	2.928.843.429	2.928.843.429
	633.186.704.228	633.186.704.228	876.289.670.221	960.858.622.093	548.617.752.356	548.617.752.356
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	5.073.587.030	5.073.587.030	-	1.383.705.558	3.689.881.472	3.689.881.472
	5.073.587.030	5.073.587.030	-	1.383.705.558	3.689.881.472	3.689.881.472
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.790.472.875)	(2.790.472.875)	(1.522.076.112)	(1.383.705.558)	(2.928.843.429)	(2.928.843.429)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.283.114.155	2.283.114.155			761.038.043	761.038.043

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc đến 30/06/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	400 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	197.281.859.379	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Mạnh Hà và bà Phạm Thị Hồng (bên liên quan).
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	373 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	205.046.189.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	139.047.637.548	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
5	Công đoàn Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên		6,5%/ năm	12 tháng	576.977.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp):

6	Các khoản vay cá nhân		0% - 8%	6 tháng	3.736.246.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	3.689.881.472	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng					549.378.790.399		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	578.995.000	-	81.835.000	-
Nguyễn Mạnh Hà (2)	27.251.000	-	400.000.000	-

Mối quan hệ:

(1) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(2) Chủ tịch Hội đồng Quản trị

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	208.926.365.452	1.314.852.681.140
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	90.586.988.215	90.586.988.215
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Chi quỹ hỗ trợ người lao động	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	248.458.043.167	1.353.261.015.855
Số dư đầu năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(59.127.640.829)	(59.127.640.829)
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	82.884.553.300	1.287.281.485.988

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 18/05/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện điều chỉnh một phần quỹ đầu tư phát triển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000
	100	1.123.200.170.000	100	1.123.200.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	15.259.800	14.233.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	51.055.310.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	51.055.310.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(51.054.284.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(51.054.284.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	37.035.123.325

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	581,28	31.116,63

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.249.449.164.577	1.245.645.004.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.275.350.371	4.634.534.150
	<u>1.254.724.514.948</u>	<u>1.250.279.539.109</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>199.388.177.675</u>	<u>118.670.681.671</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	314.199.823	-
Giảm giá hàng bán	-	1.591.818
	<u>314.199.823</u>	<u>1.591.818</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.262.669.953.932	1.222.285.242.784
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	882.311.681	845.182.270
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	8.161.083.144	(5.439.837.634)
	<u>1.271.713.348.757</u>	<u>1.217.690.587.420</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>250.461.004.343</u>	<u>155.871.972.848</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	530.679.645	3.046.119.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.000.000	86.857.792.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.128.067.064	2.098.913.875
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	6.147.354.580	1.143.345.817
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.051.985	-
	<u>9.866.153.274</u>	<u>93.146.170.849</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>-</u>	<u>88.146.131.535</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.939.564.755	29.654.354.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	267.127.562	519.712.043
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.443.773.237	(34.151.889.245)
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	1.225.449.073	16.567.382.613
Chi phí tài chính khác	662.191.129	1.002.884.251
	27.538.105.756	13.592.443.939
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	643.650.323

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.582.712	239.432.063
Chi phí nhân công	3.544.805.349	3.134.960.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.430.967.098	1.415.800.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.069.676.291	2.892.844.717
Chi phí khác bằng tiền	3.389.572.422	1.901.070.557
	12.819.603.872	9.584.107.980

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.861.869	767.516.865
Chi phí nhân công	4.214.802.109	3.618.485.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.665.830.582	4.503.418.929
Thuế, phí, lệ phí	17.274.344	35.757.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.534.512.575	1.559.123.412
Chi phí khác bằng tiền	1.563.670.938	310.389.949
	11.596.952.417	10.794.691.510

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	336.363.636
Tiền phạt thu được	206.316.840	52.854.476
Thu nhập khác	87.256.992	11.541.025
	293.573.832	400.759.137

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

33 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	29.605.515	770.693
Chi phí khác	66.743	1.582.863
	29.672.258	2.353.556

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(59.127.640.829)	92.160.692.872
Các khoản điều chỉnh tăng	5.398.748.875	2.565.622.415
- Chi phí không hợp lệ	5.398.748.875	2.565.622.415
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.000.000)	(86.857.792.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(52.000.000)	(86.857.792.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(53.780.891.954)	7.868.523.287
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.573.704.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.552.521.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.552.521.762)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	1.573.704.657

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư ngắn hạn	34.707.205.200	-	-	34.707.205.200
	<u>34.707.205.200</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.707.205.200</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	383.379.862	-	-	383.379.862
	<u>383.379.862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>383.379.862</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.133.905.806	-	-	55.133.905.806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.134.334.774	698.633.333	-	208.832.968.107
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	<u>276.268.240.580</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>276.966.873.913</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.459.683.035	-	-	209.459.683.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.996.117.695	1.847.085.170	-	155.843.202.865
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	375.455.800.730	1.847.085.170	-	377.302.885.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	548.617.752.356	761.038.043	-	549.378.790.399
Phải trả người bán, phải trả khác	402.700.706.064	1.234.275.791	-	403.934.981.855
Chi phí phải trả	723.032.074	-	-	723.032.074
	952.041.490.494	1.995.313.834	-	954.036.804.328
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	633.186.704.228	2.283.114.155	-	635.469.818.383
Phải trả người bán, phải trả khác	289.312.877.674	732.639.650	-	290.045.517.324
Chi phí phải trả	904.442.535	-	-	904.442.535
	923.404.024.437	3.015.753.805	-	926.419.778.242

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phạm Thị Hồng	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/05/2024)
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán nội bộ
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/05/2024)
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên Kiểm toán nội bộ
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>06 tháng đầu năm 2024</u>	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		199.388.177.675	118.670.681.671
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	71.326.726.876	46.142.763.087
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	42.053.598.272	8.110.421.673
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	86.007.852.527	64.417.496.911
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		250.461.004.343	155.871.972.848
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	54.789.446.025	89.479.778.642
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	47.821.488.900	36.451.818.393
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	114.231.861.418	29.940.375.813
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	33.618.208.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	86.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	86.000.000.000
Doanh thu lãi tiền cho vay		-	2.146.131.535
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	762.530.136
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	1.383.601.399
Mua sắm tài sản cố định		131.000.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	131.000.000	-
Chi phí lãi vay		-	643.650.323
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	643.650.323

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		636.222.000	613.667.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	420.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT	49.000.000	49.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/05/2024)	10.111.000	-
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/05/2024)	10.111.000	-
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	49.000.000	46.667.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:		184.184.289	178.010.501
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	102.218.000	104.948.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	81.966.289	73.062.501
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:		343.123.000	337.336.200
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	213.511.000	215.673.200
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	129.612.000	121.663.000
Thu nhập của Ban Điều hành		1.296.483.821	1.317.993.210
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	401.730.000	401.730.000
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 03/06/2024)	20.286.667	-
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/05/2024)	240.000.000	280.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc	178.059.000	179.699.385
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	234.275.510	230.223.444
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	222.132.644	226.340.381

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Lê Thị Xuân

Người lập

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2024



Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng

Phó Tổng Giám đốc thường trực



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2023:

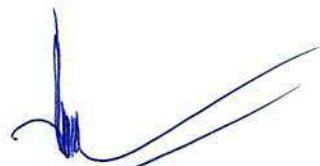
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.254.724.514.948	1.250.279.539.109	4.444.975.839	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	314.199.823	1.591.818	312.608.005	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.254.410.315.125	1.250.277.947.291	4.132.367.834	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.271.713.348.757	1.217.690.587.420	54.022.761.337	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(17.303.033.632)	32.587.359.871	(49.890.393.503)	Lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước là do trích lập dự phòng hàng hoá.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.866.153.274	93.146.170.849	(83.280.017.575)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do kỳ này không phát sinh cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty con so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	29	27.538.105.756	13.592.443.939	13.945.661.817	Chi phí tài chính kỳ này tăng do trong kỳ không phát sinh hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính so với cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.939.564.755	29.654.354.277	(6.714.789.522)	Chi phí lãi vay giảm do các ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất.
8. Chi phí bán hàng	25	30	12.819.603.872	9.584.107.980	3.235.495.892	Do cơ chế thị trường cạnh tranh khốc liệt nên công ty phải có chính sách mở rộng phát triển bán hàng trên các phương tiện truyền thông và đầu tư vào marketing quảng cáo hình ảnh để phát triển mạng lưới bán hàng trong nước và ngoài nước, nên dẫn đến chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	11.596.952.417	10.794.691.510	802.260.907	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(59.391.542.403)	91.762.287.291	(151.153.829.694)	Do một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm nay giảm so với năm trước.
11. Thu nhập khác	31	32	293.573.832	400.759.137	(107.185.305)	
12. Chi phí khác	32	33	29.672.258	2.353.556	27.318.702	
13. Lợi nhuận khác	40		263.901.574	398.405.581	(134.504.007)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(59.127.640.829)	92.160.692.872	(151.288.333.701)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	1.573.704.657	(1.573.704.657)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(59.127.640.829)	90.586.988.215	(149.714.629.044)	



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương
Phó Tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 26 tháng 08 năm 2024